

I. NEW WORDS.

festival (n)	/ˈfestɪvl/	lễ hội
fascinating (adj)	/ˈfæsɪneɪtɪŋ/	thú vị, hấp dẫn
religious (adj)	/rɪˈlɪdʒəs/	thuộc về tôn giáo
celebrate (v)	/ˈselɪbreɪt/	tổ chức lễ
camp (n,v)	/Kæmp/	trại, cắm trại
thanksgiving (n)	/ˈθæŋksgɪvɪŋ/	lễ tạ ơn
stuffing (n)	/ˈstʌfɪŋ/	nhân nhồi (vào gà)
feast (n)	/fiːst/	bữa tiệc
turkey (n)	/ˈtəːki/	gà tây
gravy (n)	/ˈɡreɪvi/	nước xốt
cranberry (n)	/ˈkrænb(ə)ri/	quả nam việt quất
seasonal (adj)	/ˈsiːzənl/	thuộc về mùa
steep (adj)	/stiːp/	dốc

II. GRAMMAR.

1. WH-QUESTIONS (Câu hỏi có từ hỏi)

Câu hỏi có từ hỏi bắt đầu bằng các từ when, why, what, who, which, how

a. Nguyên tắc đặt câu hỏi:

a. Nếu **chưa có trợ động** từ thì phải mượn trợ động từ: **do / does / did**

b. Nếu **trợ động từ sẵn có** (am / is / are / can / will / shall / could / would/ have/ has/ had...) thì đảo chúng ra trước chủ ngữ, không mượn do / does / did nữa.

b. Một số từ hỏi:

- When? Khi nào (thời gian)
- Where? Ở đâu (nơi chốn)
- Who? Ai (con người - chủ ngữ)
- Why? Tại sao (lý do)
- What? Cái gì / gì (vật, ý kiến, hành động)
- Which? Cái nào (sự chọn lựa)
- Whose? Của ai (sự sở hữu)
- Whom? Ai (người - tân ngữ)
- How? Như thế nào (cách thức)
- How far? Bao xa (khoảng cách)
- How long? Bao lâu (khoảng thời gian)
- How often? Bao lâu một lần (sự thường xuyên)
- How many? Bao nhiêu (số lượng – danh từ đếm được)
- How much? Bao nhiêu (giá cả, số lượng – danh từ không đếm được)

- How old? Bao nhiêu tuổi

EG:

a/ I met my uncle yesterday.

→ **Whom** did you meet yesterday?

b/ Peter gives me this gift.

→ **Who** gives you this gift?

c/ Our train is arriving in the evening.

→ **When** is your train arriving?

d/ I had a cup of coffee and a slice of bread for breakfast.

→ **What** did you have for breakfast?

e/ Peter didn't come to the party because he was ill.

→ **Why** didn't Peter come to the party?

f/ It's Jane's car.

→ **Whose** car is it?

2. Adverbial phrases.

a. Định nghĩa cụm trạng từ: Cụm trạng từ là cụm gồm hai hoặc nhiều từ đóng vai trò như một trạng từ, nó cung cấp thêm thông tin về thời gian, địa điểm, cách thức ... của hành động.

Eg: The festival was held in my country last year.

In Vietnam, spring is the season of festivals.

b. Các loại cụm trạng từ :

1. When (Adverbial Phrase of Time) : An adverbial phrase of time states when something happens or how often.

For example: I'll do it in a minute.

Do not wait for the last judgment. It takes place every day.

2. Where (Adverbial Phrase of Place) : An adverbial phrase of place states where something happens.

For example: You couldn't park anywhere near the place.

Opera is when a guy gets stabbed in the back and, instead of bleeding, he sings.

3. How (Adverbial Phrase of Manner) : An adverbial phrase of manner states how something is done.

For example: He would always talk with a nationalistic tone.

He sings in a low register.

4. Why (Adverbial Phrase of reason): An adverbial phrase of reason states why something happens.

For example: People learn English for a better job .

5. How often (Adverbial Phrase of frequency) : An adverbial phrase of frequency states the way that something happens

. For example: I go to visit my parents every week.